

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:20/2007/QĐ-UBND

Đông Hà, ngày 11 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về Phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2006 Hướng dẫn việc thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về Phân loại xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã và Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại đơn vị hành chính 139 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lê Hữu Phúc

Mẫu số: 03 và 04

DANH SÁCH PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2007 của UBND tỉnh)*

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã theo huyện, thị xã	Diện tích (Ha)	Dân số (Người)	Yếu tố đặc thù			Điểm						Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú	
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu ngân sách	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo				Thu ngân sách
I	Thị xã Đông Hà	7295.87	81611													
1	Phường 1	259.52	22481	0.01	96			30	200				8		238	1
2	Phường 2	201.88	4435		102			30	59				5		102	3
3	Phường 3	1918.98	5210		116			58	67				8		141	2
4	Phường 4	510.03	4622		83			30	61				8		99	3
5	Phường 5	363.69	20274		116			30	200		10		8		256	1
6	Phường Đông Giang	625.53	4845		118			33	63				8		112	3
7	Phường Đông Thanh	483.91	4167		108			30	57				5		100	3
8	Phường Đông Lương	1992.81	8177		172			60	97				15		180	2
9	Phường Đông Lễ	939.52	7400		115			39	89				7		143	2
II	Thị xã Quảng Trị	634.67	23221													
1	Phường 1	392.01	8231		112			30	97				7	5	139	3
2	Phường 2	242.66	14990		110.5			30	160				7	5	202	2
III	Huyện Vĩnh Linh	62482.64	92139													
1	Thị trấn Hồ Xá	692.1	12285		229.5	T.Tâm		34	136				15	10	195	2
2	Thị trấn Bến Quan	421.58	3663	1	143.7			30	52	10			13		105	3
3	Xã Vĩnh Sơn	4093.72	7059		162.3			68	101				15		184	2
4	Xã Vĩnh Lâm	1383.4	5412					40	82						122	3
5	Xã Vĩnh Thủy	4869.27	6255		118.4			76	92				9		177	2
6	Xã Vĩnh Long	2806.86	6182		317			55	91				15		161	2
7	Xã Vĩnh Chấp	5495.38	5039		144			82	78				13		173	2
8	Xã Vĩnh Tú	3539.17	3381		554.1			62	60				15		137	3

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã theo huyện, thị xã	Diện tích (Ha)	Dân số (Người)	Yếu tố đặc thù			Điểm					Cộng thêm điểm	Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú		
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu ngân sách	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc					Tôn giáo	Thu ngân sách
9	Xã Vĩnh Thái	1439.05	3079			124.2	ĐKKK	40	57			9	20		126	3	
10	Xã Vĩnh Trung	1371.55	2885			186		40	55			15			110	3	
11	Xã Vĩnh Nam	991.11	3494			347.5		35	61			15			111	3	
12	Xã Vĩnh Hòa	1507.27	4064			186.2		41	68			15			124	3	
13	Xã Vĩnh Thạch	1297.21	4251			516.1	ĐKKK	39	70			15	20		144	2	
14	Xã Vĩnh Hiền	675.99	2063			412.4		32	46			15			93	3	
15	Xã Vĩnh Kim	1235.44	2952			235	ĐBKK	38	55			15	20		128	3	
16	Xã Vĩnh Thành	1061.67	3782			121.1		36	65			9			110	3	
17	Xã Vĩnh Quang	224.65	5350			298.8	ĐBKK	30	82			15	20	10	157	2	Tỷ lệ LD NLN < 36%
18	Xã Vĩnh Tân	556.3	2511			145		30	51			13			94	3	
19	Xã Vĩnh Giang	934.56	5453			114.5		35	83			7			125	3	
20	Xã Vĩnh Ô	8901.47	1038	3	VK		ĐBKK	100	45	20	15		20		200	2	
21	Xã Vĩnh Hà	16514.6	1158	2	VK		ĐBKK	100	47	15	15		20		197	2	
22	Xã Vĩnh Khê	2470.59	783	2	VK			45	45	15	15				120	3	
IV	Huyện Gio Linh	47236.69	77671														
1	Thị trấn Gio Linh	774.17	7811			106.7	T.Tâm	35	93			5	10		143	2	
2	Xã Trung Giang	1058.86	4138			100	ĐBKK	36	68			5	20		129	3	
3	Xã Trung Hải	1451.93	4837			100		40	76			5			121	3	
4	Xã Trung Sơn	2979.84	5200			100		57	80			5			142	2	
5	Xã Gio Phong	1287.41	3674					39	63						102	3	
6	Xã Gio Châu	1722	3829			125		43	65			10			118	3	
7	Xã Gio Quang	1836.76	2795			103		45	54			5			104	3	
8	Xã Gio Mỹ	2968.97	5438			142		57	83			13			153	2	
9	Xã Gio Thành	1324.2	3095			105.6		39	57			5			101	3	
10	Xã Gio Mai	1744.77	5014			103		44	79			5			128	3	
11	Xã Gio Việt	369.16	5388				ĐBKK	30	83				20	10	143	2	Tỷ lệ LD NLN < 21%
12	Xã Gio Hải	936.99	3370			113	ĐBKK	35	63			7	20	10	135	3	Tỷ lệ LD NLN < 43%
13	Xã Gio Hòa	698.39	1685					32	45						77	3	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã theo huyện, thị xã	Diện tích (Ha)	Dân số (Người)	Yếu tố đặc thù				Điểm						Cộng thêm điểm	Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu ngân sách	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo	Thu ngân sách				
14	Xã Gio Sơn	840.53	3003					34	56						90	3	
15	Xã Gio An	2711.01	3266					54	59						113	3	
16	Xã Gio Bình	1092.42	2258					36	48						84	3	
17	Xã Linh Hải	2043.14	2453			111		47	50			7			104	3	
18	Xã Hải Thái	2506.12	4119	2				45	68	15					128	3	
19	Xã Linh Thượng	17278.9	1489	2	100%		ĐBK	100	51	15	15		20		201	2	
20	Xã Vĩnh Trường	876.84	558	2	90%		ĐBK	30	45	15	15		20		125	3	
21	TT Cửa Việt	734.28	4251					35	57						92	3	
V	Huyện Cam Lộ	34689.4	47864														
1	Xã Cam An	1484.44	5369					41	82						123	3	
2	Xã Cam Thanh	1286.06	2403					39	49						88	3	
3	Xã Cam Thủy	2069.12	4879			117.6		47	77			7			131	3	
4	Xã Cam Hiếu	2584.95	5713			135.7		53	86			11			150	2	
5	TT Cam Lộ	1054.31	7008			143.4	T. Tâm	41	85			13	10		149	2	
6	Xã Cam Tuyền	10336.37	5191	2				100	95	15					210	2	
7	Xã Cam Thành	4430.96	7454	1				63	120	10					193	2	
8	Xã Cam Chính	5894.19	4281	1				76	84	10					170	2	
9	Xã Cam Nghĩa	5549	5566	1				73	99	10					182	2	
VI	Huyện Triệu Phong	35491.98	108666														
1	Xã Triệu Phước	1650.19	8098			131.8		43	112			11			166	2	
2	Xã Triệu Trạch	3391.35	6479			120		61	94			9			164	2	
3	Xã Triệu Sơn	1805.41	4475			132		44	72			15	11		142	2	
4	Xã Triệu Trung	726.62	6000			104		32	89			15	5		141	2	
5	Xã Triệu Tài	655.42	5914			79.7		32	88						120	3	
6	Xã Triệu Đại	910.65	6066			117.8		34	90			15	7		146	2	
7	Xã Triệu Độ	979.39	6479			109		35	94			10	5		144	2	
8	Xã Triệu Thuận	684.89	5952			138.9		32	88			15	11		146	2	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã theo huyện, thị xã	Diện tích (Ha)	Dân số (Người)	Yếu tố đặc thù			Điểm						Cộng thêm điểm	Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu ngân sách	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo				
9	Xã Triệu Hòa	1071.59	6810			97		36	98					144	2	
10	Xã Triệu Đông	587.83	6087			94.5		31	90					121	3	
11	Xã Triệu Long	902.2	7984			117.7		34	111			7		152	2	
12	Xã Triệu Thành	258.57	3640			93.6		30	63					93	3	
13	Xã Triệu Giang	713.86	4725			110.4		32	75			7		114	3	
14	Xã Triệu Ai	10150.8	4467			101.6		100	72			5		177	2	
15	Xã Triệu Thượng	6919.17	7638			100.3		96	107			10	5	218	2	
16	Xã Triệu Vân	1099.17	2831			22.3	ĐBK	37	54				20	111	3	
17	Xã Triệu An	1431.43	6268			79.4	ĐBK	40	92				20	152	2	
18	Xã Triệu Lăng	1206.46	5425			56.9	ĐBK	38	83				20	141	2	
19	Thị trấn Ai Tử	346.29	3328			177.8	T. Tâm	30	60			15	10	115	3	
VII	Huyện Hải Lăng	48944.68	104422													
1	Xã Hải Lệ	6666.05	4879			163		94	76			15		185	2	
2	Xã Hải Phú	1742.89	4451			192		44	72			10	15	141	2	
3	Xã Hải Thượng	1661.19	5635			147		43	85			14		142	2	
4	Xã Hải Quy	708.39	5059			103		32	79			5		116	3	
5	Xã Hải Xuân	823.29	4679			151		33	75			15		123	3	
6	Xã Hải Vĩnh	1097.97	5512			145.3		36	84			10	14	144	2	
7	Xã Hải Ba	2223.11	6327			140		49	93			13		155	2	
8	Xã Hải Quế	1499.13	4310			150		41	70			10	15	136	3	
9	Xã Hải Dương	2412.88	5221			131		51	80			15	11	157	2	
10	Xã Hải Thành	587.55	2305			123.1		31	48			9		88	3	
11	Xã Hải Thiện	1273.25	4150			115.2		38	69			7		114	3	
12	Xã Hải Thọ	2227.25	6465					49	94					143	2	
13	Xã Hải Lâm	8205.55	4350			100		100	71			5		176	2	
14	Xã Hải Trường	4505.05	6333					72	93					165	2	
15	Xã Hải Sơn	5535.88	5102			103		82	79			5		166	2	
16	Xã Hải Chánh	3538.22	8181			134.7		62	112			11		185	2	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã theo huyện, thị xã	Diện tích (Ha)	Dân số (Người)	Yếu tố đặc thù				Điểm						Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú		
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu ngân sách	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo	Thu ngân sách				Đặc thù khác	
17	Xã Hải Tân	769.36	5538			152		33	84					15		142	2	
18	Xã Hải Hòa	1182.23	5260			136		38	81					11		130	3	
19	Xã Hải An	1161.88	4916			143.1	ĐBKK	37	77					10	20	144	2	
20	Xã Hải Khê	843.04	3297			100	ĐBKK	34	59					5	20	118	3	
21	Thị trấn Hải Lăng	280.51	2452			130	T.Tâm	30	45					11	10	96	3	
VIII	huyện hương	115086.73	69786															
1	Thị trấn Lao Bảo	1700.46	8606	1	15.3	111.7	B.Giới	54	101	10	10			7	20	202	1	
2	Xã Tân Thành	4574.08	2654	1	14		B.Giới	64	65	10					20	159	1	
3	Xã Tân Long	1974.03	3341	1	29.5		B.Giới	40	73	10					20	143	1	
4	Xã Tân Lập	1927.76	3508	1	21			39	75	10						124	3	
5	Xã Tân Liên	1294.91	3896	1	9.6			33	80	10						123	3	
6	Thị trấn Khe Sanh	1341.36	10999	1	11.4	235	T.Tâm	47	124	10					10	206	2	
7	Xã Tân Hợp	3339.26	3784	1	3.4			53	78	10						141	2	
8	Xã Hương Lập	15537.4	1168	3	99.5		B.Giới	100	47	20	15			15	20	202	1	
9	Xã Hương Phùng	12479.46	3610	2	83		B.Giới	100	76	15	15				20	226	1	
10	Xã Hương Sơn	20455.7	1641	3	97.4		ĐBKK	100	53	20	15				20	208	2	
11	Xã Hương Linh	11654.75	2038	3	75.5		ĐBKK	100	57	20	15				20	212	2	
12	Xã Hương Tân	2462.23	2578	2	67		ĐBKK	45	64	15	15				20	159	2	
13	Xã Húc	6488.53	3103	2	94.6		ĐBKK	81	70	15	15				20	201	2	
14	Xã Ba Tầng	6092.18	2762	3	98		B.Giới	78	66	20	15				20	199	1	
15	Xã Thuận	2215.63	2426	2	79		B.Giới	42	62	15	15				20	154	1	
16	Xã Thanh	2108.91	2687	3	97		B.Giới	41	65	20	15				20	161	1	
17	Xã Hương Lộc	4979.05	2130	3	93.2		ĐBKK	68	59	20	15				20	182	2	
18	Xã A Xing	1615	1939	3	98		B.Giới	36	56	20	15				20	147	1	
19	Xã A Túc	1223.31	1973	3	94.7		B.Giới	32	57	20	15				20	144	1	
20	Xã A Dơi	2984.69	2204	3	69.5		B.Giới	50	59	20	15				20	164	1	
21	Xã Xy	2118.03	1521	3	99.5		B.Giới	41	51	20	15				20	147	1	
21	Xã Hương Việt	6520	1218	3	96		B.Giới	82	48	20	15				20	185	1	

